TÒA ÁN NHÀÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnhà phúc**

Bản án số 16/2023/HNGĐ-PT
Ngày 29 -8-2023
"Ly hôn, tranh chấp về cấp dưỡng cho con, chia tài sản chung, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÀÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÀÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- THành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minhà Tân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường và bà Nguyễn Thị Th Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhàân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhàân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhàân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm C khai vụ án thụ lý số: 12/2023/TLPT-HNGĐ ngày 21/6/2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về cấp dưỡng cho con, chia tài sản chung, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

Do bản án Hôn nhàân và gia đình sơ thẩm số 06/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Toà án nhàân dân huyện Gi, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, theo Quyết địnhà đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2023/QĐ-PT ngày 08/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị U**- sinhà năm 1974. Có mặt.

HKTT: Thôn C, xã P, huyện Gi, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Th**- sinhà năm 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

- Anh **Nguyễn Dương Q,** sinhà năm 1969; chị **Phan Thị Kim L,** sinhà năm 1973.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương.

Chị Loan ủy quyền cho anh Q tham gia tố tụng tại Tòa án, anh Q có mặt.

- Ông **Trương Đìnhà M**, sinhà năm 1965, bà **Nguyễn Thị Th**, sinhà năm 1966.

Địa chỉ: Thôn An Thư, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương.

Chị Th ủy quyền cho anh M tham gia tố tụng, anh M có mặt tại phiên tòa.

- Ông **Nguyễn Trung Đ**, sinhà năm 1961; bà **Nguyễn Thị Th**, sinhà năm 1961.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- UBND xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương do ông Lã Văn Ch- Chủ tịch UBND xã là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Chị **Nguyễn Thị U**- sinhà năm 1974. Có mặt.

HKTT: Thôn C, xã P, huyện Gi, tỉnh Hải Dương.

5. Nhàững người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thúy H, sinhà năm 1993, địa chỉ: 47/48/106 L, phường L, quận N, t*Hành* phố Hải Phòng. Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Trà Gi, sinhà ngày 20/7/2004; Chị Nguyễn Thị Thùy Tr, sinhà ngày 14/4/2002; Ông Nguyễn Văn K, sinhà năm 1939; Ông Nguyễn Tiến Gi, sinhà năm 1952; Anh Nguyễn Đức H, sinhà năm 1984; Ông Nguyễn Văn H1, sinhà năm 1965.

Đều ở địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Ng, sinhà năm 1965; Bà Nguyễn Thị B– Sinhà năm 1977. Có mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn Đào Lâm, xã Đ, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị L, sinhà năm 1954; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương;

- Bà Nguyễn Thị Q, sinhà năm 1954; địa chỉ: Tr, phường Th, t*Hành* phố H, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn D, sinhà năm 1959; Ông Nguyễn Văn C, sinhà năm 1961; Ông Nguyễn Văn C1, sinhà năm 1972; Bà Nguyễn Thị T; Ông Nguyễn Văn Q, sinhà năm 1970. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện Gi, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị M, sinhà năm 1964; địa chỉ Thôn Đ, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn và bị đơn và trong quá trìnhà giải quyết vụ án, nội dung được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhàân: Chị Nguyễn Thị Uvà anh Nguyễn Văn Thđược tự do tự nguyện và đăng ký K hôn năm 1992 tại UBND xã Đ. Huyện Gi. Năm 2007 vợ chồng phát sinhà mâu Thẫn. Nguyên nhàân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, làm ăn kinhà tế, nuôi dạy con chung, vợ chồng thường xuyên đánhà, cãi nhàau. Năm 2007 anh Th đi nước ngoài đến năm 2010 về nước. Năm 2011, chị U đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc) đến năm 2019 về nước và về nhà bố mẹ đẻ Thộc xã P, huyện Gi sinhà sống, vợ chồng đã sống ly thân. Chị U đề nghị Tòa án nhàân dân huyện Gi giải quyết cho chị được ly hôn anh Th. Anh Th xác địnhà tình cảm vợ chồng không còn nên nhàất trí ly hôn.

Về cấp dưỡng cho con: Vợ chồng anh Th, chị U có 03 con chung gồm. Nguyễn Thúy H, sinhà ngày 13/3/1993, Nguyễn Thị Thùy Tr, sinhà ngày 14/4/2002 và Nguyễn Thị Trà Gi, sinhà ngày 20/7/2004. Các con đều đã trưởng t*Hành* (trên 18 tuổi) nên chị U, anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Th đề nghị chị U cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho 02 con gồm: Nguyễn Thị Thùy Tr và Nguyễn Thị Trà Gi, vì trong thời gian chị U đi nước ngoài chỉ gửi tiền về để nuôi con là Nguyễn Thúy H, còn con chung là Tr và Gi do một mìnhà anh nuôi dưỡng, anh đề nghị mức cấp dưỡng 3.500.000đ/01 người/01 tháng. Chị U không nhàất trí yêu cầu này của anh Th.

Về quan hệ tài sản chung:

Chị U xác địnhà chị và anh Th có các tài sản như sau:

- Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 10 (đo vẽ năm 2004) diện tích 363m^2 tại Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là năm 1992 chị U và anh Th nhận chuyển nhượng một thửa do UBND xã Đ chuyển nhượng, theo chị U trìnhà bày tiền mua đất là do bố mẹ đẻ chị cho nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minhà. Năm 1993, vợ chồng chị xây dựng tường bao xung quanh đất, đến năm 1994, chị và anh Th xây dựng một gian nhà nhàỏ để ở. Sau khi ở một vài năm chị và anh Th đã nhận chuyển nhượng diện tích khoảng 70m^2 mương nước phía trước nhà của anh Hiền và vượt lập t*Hành* lối đi. Năm 1998, chị và anh Th tiếp tục nhận chuyển nhượng diện tích ao của anh Tuệ, chị Thoa có diện tích khoảng 240m^2 với giá 600.000đ. Đầu năm 2000, vợ chồng chị phá nhà cũ đi xây dựng nhà mới và xây dựng C trìnhà phụ trên đất.

- Trong thời gian chị ở nước ngoài, năm 2013 anh Th ở nhà tự ý chuyển nhượng phần diện tích ao cho anh M, chị Th việc này chị hoàn toàn không biết. Năm 2015, anh Th tiếp tục chuyển nhượng một phần diện tích đất của vợ chồng

cho anh Q, chị Loan. Chị xác địnhà toàn bộ thửa đất 178 và diện tích đất ao là tài sản chung của vợ chồng, chị đề nghị Tòa án tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh Th với anh Q, chị Loan; anh Th với anh M chị Th là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Chị đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng và lấy hiện vật.

Đối với chiếc xe ô tô tải BKS 34C-2...., tại phiên hòa giải chị và anh Th đã thống nhàất thỏa Thuận giao xe ô tô cho anh Th tiếp tục sở hữu, quản lý và sử dụng anh Th có trách nhàiệm trả số tiền nợ 300.000.000đ vay của anh Nguyễn Trung Đ (anh Trai anh Th) để mua xe. Ngoài các tài sản trên chị U xác địnhà không đề nghị giải quyết tài sản chung nào khác.

Anh Th xác địnhà tài sản chung của vợ chồng gồm:

Toàn bộ thửa đất số 178 như chị U trìnhà bày. Năm 2015, anh đã chuyển nhượng một phần cho anh Q, chị Loan với giá 190.000.000đ. Diện tích ao chuyển nhượng cho chị Th, anh M năm 2013 với giá 45.000.000đ. Anh xác địnhà toàn bộ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chị U không biết, thời điểm này chị U đang đi lao động tại nước ngoài. Anh chuyển nhượng để lấy tiền nuôi con, duy trì cuộc sống và sửa chữa nhà ở.

Với yêu cầu của chị U là tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Th với anh Q, chị Loan và chị Th và anh M, anh không đồng ý. Vì việc chuyển nhượng hoàn toàn tự tự nguyện và có lập tHnh văn bản, có người làm chứng. Vì vậy, anh đề nghị C nhận 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên.

Ngoài ra vợ chồng còn có thửa đất là tài sản chung số thửa 142a, Tờ bản đồ số 09, diện tích 92m^2 địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện Gi, tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Thvà Nguyễn Thị Ungày 21/01/2009. Nguồn gốc là anh đi nước ngoài gửi số tiền 50.000.000đ để chị U nhận chuyển quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Khiếu, bà Nguyễn Thị Lê (của bố mẹ vợ anh), hiện tại anh không có tài liệu, chứng cứ chứng minhà việc mua bán và gửi tiền về để cung cấp cho Tòa án. Chị U có quan điểm thửa đất này là tài sản do ông Khiếu, bà L cho riêng một mìnhà chị, ngày 03/9/2009, ông Kh đã thay đổi thông tin tại Tr 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "nội dung về tên chủ sử dụng có sự thay đổi nay đínhà chínhà lại là: Nguyễn Thị U, sinhà năm 1974, địa chỉ: Thôn C, xã Ph, huyện Gi, tỉnh Hải Dương" anh không nhàất trí vì thời điểm này anh đang ở nước ngoài, không có sự đồng ý của anh.

Đối với chiếc xe ô tô tải BKS 34C-2.... vợ chồng anh đã thỏa Thuận như chị U trìnhà bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan anh Nguyễn Dương Q trìnhà bày: Vợ chồng anh nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất tại thửa 178, tờ bản đồ số 10 đo vẽ năm 2004 của anh Th. Ngày 28/7/2015, hai bên đã lập hợp đồng mua bán diện tích đất 115 m^2 với giá 190.000.000đ đã Th toán xong, có 02 người làm chứng là anh Nguyễn Đức H1 và anh Nguyễn Đức H. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, anh đã xây dựng tường bao, đổ đất, đổ nền sân trạt xi măng, làm lán, xây dựng nhà kho để đồ anh đã sử dụng ổn địnhà, không có tranh chấp từ năm 2015 cho đến nay. Hiện tại anh Th và chị U ly hôn anh đề nghị xem xét C nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan anh Nguyễn Văn M trìnhà bày: Ngày 15/3/2013 vợ chồng anh có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh Th, hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng (dưới dạng giấy biên nhận) giá chuyển nhượng là 45.000.000đ đã Th toán xong, khi làm hợp đồng và giao nhận tiền có hai người làm chứng là Anh Nguyễn Văn Gi và anh Nguyễn Văn H1. Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng anh đã xây dựng bờ kè phía vườn nhà anh và phía nhà ông Hạ. Nay anh Th và chị U ly hôn anh đề nghị C nhận hợp đồng chuyển nhượng (dưới dạng giấy biên nhận ngày 15/3/2013).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan anh Nguyễn Trung Đ đồng ý sự thỏa Thuận của anh Th và chị U, để anh Th trả cho anh số tiền 300.000.000đ, không tínhà lãi.

Người làm chứng là cháu Nguyễn Thúy H trìnhà bày: Trong thời gian đi nước ngoài mẹ cháu có gửi tiền về cho cháu khoảng 1 đến 2 triệu đồng, tuy nhàiên chỉ đủ tiền chi tiêu cá nhàân và học thêm. Việc lấy tiền tại nhà bác Ng (ký sổ). Số tiền lớn nhàất mẹ cháu gửi là 1.000USD cháu vẫn đang giữ.

Người làm chứng là cháu Nguyễn Thị Trà Gi trìnhà bày: Khi cháu học lớp 9, thỉnhà thoảng mẹ cháu có bảo lên nhà bác Ng lấy tiền mẹ gửi về, mỗi lần khoảng 100.000đ đến 200.000đ để mua đồ tiêu vặt. Khi cháu đỗ cấp 3 mẹ có cho khoảng 1.000.000đ. Ngoài ra, chị H thỉnhà thoảng cũng cho tiền cháu chi tiêu cá nhàân.

Người làm chứng là cháu Nguyễn Thị Thùy Tr trìnhà bày: Trong thời gian mẹ cháu đi nước ngoài có gửi tiền về qua ai cháu không biết, Toàn bộ tiền ăn uống, sinhà hoạt, học *Hành* là do bố cháu lo liệu cho gia đìnhà.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị Ng trìnhà bày: Năm 2011, khi đi nước ngoài chị U là người vay mượn tiền để đi, năm đầu tiên chị U chưa có việc làm nên chỉ gọi điện về nhàờ chị mua sắm quần áo cho cháu H, cháu Gi và cháu Tr vào dịp tết. Đến năm thứ 2 thì mới có tiền gửi về cho các cháu. Chị Ng trực tiếp đưa tiền cho cháu H mỗi lần vài triệu đồng, khi cháu H sinhà con chị U nhàờ chị

đưa cho cháu H 8.000.0000đ, cháu Tr và cháu Gi mỗi cháu khoảng 3.000.000đ. Chị Ng trực tiếp đưa tiền cho cháu H để đưa cho các em. Có lần cháu Tr, cháu Gi lên lấy tiền đóng học chị đã đưa cho các cháu từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ cho các cháu.

Tại bản án số 06/2023/HNGĐ-ST ngày 26/4/2023 của Toà án nhàân dân huyện Gi, tỉnh Hải Dương đã quyết địnhà:

Tuyên Xử:

1. Về hôn nhàân: C nhận sự Thuận tìnhà ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Uvà anh Nguyễn Văn Th.

2. Về cấp dưỡng tiền nuôi con: Buộc chị Nguyễn Thị Uphải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh Th trong thời gian đi lao động ở nước ngoài (từ ngày 12/6/2011 đến khi các con đủ 18 tuổi) đối với hai con chung gồm: Nguyễn Thị Thùy Tr, sinhà ngày 14/4/2002 và Nguyễn Thị Trà Gi, sinhà ngày 20/7/2004. Cụ thể cháu Tr 106 tháng x 750.000đ = 79.500.000đ; cháu Nguyễn Thị Trà Gi 145 tháng x 750.000đ = 108.750.000đ. Tổng cộng **188.250.000đ** (Một trăm tám mươi tám triệu, hai trăm năm mươi đồng).

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác địnhà chị Nguyễn Thị Uvà anh Nguyễn Văn Thcó các tài sản chung gồm có:

Phần diện tích đất anh Nguyễn Văn Thđang sử dụng có diện tích 225m^2 trị giá 720.000.000đ; NHÀ 01 tầng trị giá 62.208.000đ; nhà Ngng xây tường mười trị giá 4.745.000đ; Lán tôn trước cửa nhà và cạnhà nhà 15.420.000đ; Sân bê tông trị giá 3.503.000đ; tường gạch ống 1.160.000đ; Trụ cổng 326.000đ; Cổng sắt có giá trị 2.033.000đ; nhà tôn có giá trị 1.855.000đ; Chuồng gà có giá trị 1.169.000đ; Tường bao sân nhà gạch 47.000đ; 01 cây nhàãn có giá trị 770.000đ. Tổng tài sản anh Th đang quản lý **813.236.000đ**; 01 xe ô tô tải BKS 34C-2.... trị giá **170.000.000đ** (một trăm bẩy mươi triệu đồng).

Phần giá trị tài sản anh Q, chị Loan đang quản lý: Diện tích đất 118,7m^2 có giá trị **397.840.000đ** (Ba trăm chín mươi bẩy triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Phần giá trị tài sản chị Th, anh M đang quản lý sử dụng: Diện tích ao là 277m^2 có giá trị **20.775.000đ** (hai mươi triệu bẩy trăm bẩy mươi năm nghìn đồng).

Diện tích đất chị U đang quản lý sử dụng tại thửa 142A diện tích 92m2, loại đất nuôi trồng thủy sản được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2009 mang tên Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Utrên thực tế đo vẽ là 91,9m^2. Diện tích đất ao được hình*à* t*Hành* từ trước ngày 18/12/1980 có giá là 4.000.000đ/1m^2 (như vậy diện tích đất có 91,9m^2 x 4.000.000đ = **367.600.00**0đ.

Giá trị phần đất san lấp từ ao sang vườn hiện tại là 23.158.800đ. Tổng giá trị tài sản chị U đang quản lý là **390.758.800.**

Tổng giá trị tài sản chung của chị U và anh Th là **1.792.609.800đ** (Một tỷ, bẩy trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm linhà chín nghìn đồng, tám trăm đồng).

3.2. Chia tài sản chung:

- Giao cho anh Th sở hữu, quản lý, sử dụng:

+ Diện tích 225m^2 tại thửa 178 tờ bản đồ số 10 đo vẽ năm 2004 tại Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi tỉnh Hải Dương. Trên đất có nhà 01 tầng; 01 nhà Ngng; 01 Lán tôn trước cửa nhà và cạnhà nhà; 01 Sân bê tông; 01 tường gạch; 02 trụ cổng; 02 cánhà cổng sắt; 01 NHÀ tôn; 01 Chuồng gà; 01 Tường bao sân nhà gạch; 01 cây nhàãn; 01 xe ô tô tải BKS 34C-2.... trị giá **170.000.000đ** (một trăm bẩy mươi triệu đồng).

+ Phần diện tích đất đã bán cho anh Q, chị Loan 118,7m^2 có giá trị là **397.840.000đ** (Ba trăm chín mươi bẩy triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

+ Phần diện tích đất ao 277,0 m^2 bán cho chị Th, anh M có giá trị **20.775.000đ** (hai mươi triệu, bẩy trăm bẩy mươi năm nghìn).

+ 40% giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 142a, tờ bản đồ số 09 diện tích 92,0m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2009 mang tên Nguyễn Văn Thvà Nguyễn Thị Ucó giá trị **156.063.200đ** (Một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, hai trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản giao cho anh Th **1.575.914.200đ** (Một tỷ, năm trăm bẩy mươi năm triệu, chín trăm mười bốn nghìn, hai trăm đồng).

- Giao cho chị U quản lý sử dụng: Diện tích 92m2, tại thửa 142a, loại đất nuôi trồng thủy sản được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2009 mang tên Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Utrên thực tế đo vẽ là 91,9m^2, chị U được hưởng 60% giá trị quyền sử dụng đất **234.094.800đ** (Hai trăm ba mươi tư triệu, không trăm chín mươi tư nghìn, tám trăm đồng).

Anh Th trả tiền chênhà lệch giá trị tài sản cho chị U số tiền là **615.925.500đ**. Tổng giá trị tài sản chị U được hưởng là **850.020.300đ** (Tám trăm năm mươi triệu, không trăm hai mươi nghìn, ba trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên đối với khoản nợ, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng sử dụng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn Thvới vợ chồng chị Nguyễn Thị Th, anh Trương Đìnhà M và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn Thvới vợ chồng anh Nguyễn Dương Q, chị Phan Thị Kim vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu; về nghĩa vụ thi *Hành* án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/5/2023, chị U kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm với nội dung sau: Không đồng ý việc trả tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh Th với số tiền là 188.250.000đ vì trong thời gian ở nước ngoài, chị vẫn gửi tiền về nuôi con. Xác địnhà diện tích quyền sử dụng đất tại thửa 142A, tờ bản đồ 09, diện tích 92m^2 Thôn C, xã P, huyện Gi là tài sản riêng của chị. Đề nghị chia quyền sử dụng đất tại thửa thửa 178, tờ bản đồ số 10 đo vẽ năm 2004 cho chị hưởng bằng hiện vật (lấy cả hoặc ½ thửa đất) vì hiện chị chưa có nhà ở.

Tại phiên tòa chị U trìnhà bày giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị không chấp nhận việc trả anh Th tiền nuôi con, đề nghị hủy phần phân chia tài sản là thửa đất số 142a, diện tích 92m^2 ở Thôn C, xã P, huyện Gi trả lại quyền sử dụng đất là tài sản riêng của chị để gia đìnhà chị xây dựng nhà thờ họ.

Anh Th trìnhà bày không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị U, đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm. Trong thời gian chị U đi nước ngoài không gửi tiền về cho anh, một mìnhà anh nuôi cả ba con chung, kinhà tế khó khăn nên anh phải chuyển nhượng bớt một phần quyền sử dụng đất để lấy tiền nuôi con ăn học, xây dựng, kiến thiết nhà cửa và mua sắm vật dụng gia đìnhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhàân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và nhàững người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy địnhà của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, đề nghị giữ nguyên bản án Hôn nhàân và gia đìnhà sơ thẩm số 06/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Toà án nhàân dân huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Chị U kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNHÀ CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Ukháng cáo trong thời hạn luật địnhà nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị U về phần cấp dưỡng nuôi con, HĐXX xét thấy: Theo quy địnhà tại Điều 82, 83, khoản 24 Điều 4, Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhàân và gia đìnhà thì nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con chưa t*Hành* niên phát sinhà từ khi con được sinhà ra. Việc cấp dưỡng nuôi con là quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con. Chị U và anh Th đã ly thân từ ngày 12/6/2011 (ngày chị U xuất cảnhà), mỗi người ở một nơi, cả 03 con chung ở cùng với anh Th. Quá trìnhà xác minhà Th thập chứng cứ xác địnhà quá trìnhà chị U đi nước ngoài chỉ gửi tiền về (thông qua chị gái là chị Ng) để nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu H ăn học, đa số các lần cháu H lấy tiền từ chị Ng. Lần nhàiều nhàất là 8.000.000đ khi cháu H sinhà con, còn các lần khác chỉ 1 đến 2 triệu đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc nuôi dưỡng các con bao gồm các chi phí sinhà hoạt ăn, mặc, ở, đi lại, học tập, sức khỏe của các con…Trong thời

gian chị U đi nước ngoài, thời gian về nước không trực tiếp sống cùng các con, phần lớn các chi phí trên là do anh Th thực hiện. Anh Th xác địnhà còn phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Q, chị Loan; anh M và chị Th để lấy tiền làm chi phí nuôi các con ăn học, sắm sửa đồ dùng sinhà hoạt, xây dựng kiến thiết nhà cửa. HĐXX xét thấy việc chi phí nuôi các con chung cũng đã được lấy từ nguồn tiền là tài sản chung của vợ chồng. Cấp sơ thẩm buộc chị U phải hoàn trả tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh Th là không đúng. Yêu cầu kháng cáo của chị U là có căn cứ chấp nhận, do vậy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn Thvề việc buộc chị U phải trả tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 3.500.000đ/tháng/1con chung là Nguyễn Thùy Tr và Nguyễn Thị Trà Gi từ ngày 12/6/2011 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[3]. Xét nội dung kháng cáo U về việc phân chia tài sản chung, HĐXX xét thấy:

[3.1] Đối với thửa đất số 142a tờ bản đồ 09, diện tích 92m^2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2009 mang tên anh Nguyễn Văn Thvà chị Nguyễn Thị U. Nguồn gốc thửa đất này nằm trong thửa đất ao số 142, tờ bản đồ số 09 diện tích 152m^2 Thộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Khiếu (bố đẻ chị U) tại Thôn C, xã P, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Năm 2008, ông Nguyễn Văn Khiếu và vợ là bà Nguyễn Thị Lê đã thực hiện việc tách, chuyển nhượng đất các thửa đất này cho các con trong đó có chị U và anh Th. Tại Đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất do ông Khiếu, bà L, chị U ký thể hiện nội dung ông Khiếu, bà L chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho chị Nguyễn Thị Uvà anh Nguyễn Văn Thvà đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Nguyễn Thị Uký tại phần tên người sử dụng đất đều ghi tên Nguyễn Văn Thvà Nguyễn Thị U. Tất cả các đơn đề nghị đều có xác nhận của chínhà quyền địa phương, biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng. Ngày 21/01/2009 UBND huyện Gi đã cấp GCNQSDĐ cho chị U - anh Th. Ngày 03/9/2009, ông Khđã đi thay đổi tại Tr 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nội dung: Nội dung về chủ sử dụng có sự thay đổi nay đínhà chínhà là: Bà Nguyễn Thị U- sinhà năm 1974, địa chỉ Thôn C, xã P, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Khiếu, bà L và chị U thực hiện thì thấy: Toàn bộ hồ sơ đều thể hiện việc ông Khiếu, bà L tách đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa 142 tờ bản đồ số 09 Thôn C, xã P, huyện Gi, tỉnh Hải Dương cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Uvà anh Nguyễn Văn Th. Quá trìnhà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp, thủ tục cấp giấy chứng nhận đảm bảo theo quy địnhà của pháp luật. Việc tách quyền sử dụng đất là hoàn toàn tự nguyện, thời điểm này vợ chồng anh Th chị U không có mâu Thẫn. Do vậy, có đủ căn cứ xác địnhà ý chí của ông Khiếu, bà L là chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Th và chị U. Việc ông Khtự đi đínhà chínhà lại thông tin tên chủ

sử dụng tại Tr 04 giấy chứng nhận ngày 03/9/2009 là không hợp pháp, vì quyền sử dụng đất đã được chuyển nhượng, được tách đã có hiệu lực, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, không có tranh chấp. Chị U muốn chuyển quyền sử dụng đất t*Hành* một mìnhà tên của chị thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của anh Th chuyển quyền sử dụng đất cho chị U. Tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện Gi không tìm thấy hồ sơ thể hiện việc thay đổi thông tin tại Tr 04 giấy chứng nhận vào ngày 03/9/2009. Trong quá trìnhà chuẩn bị xét xử cũng như tại Phiên tòa anh Th cũng xác địnhà không có việc anh làm thủ tục bằng văn bản chuyển quyền sở hữu quyền sử dụng đất trên cho chị U, thời điểm này anh đang ở nước ngoài. Do vậy, cấp sơ thẩm xác địnhà thửa đất số 142a tờ bản đồ 09, diện tích 92m^2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2009 mang tên anh Nguyễn Nguyễn Văn Thvà chị Nguyễn Thị Ulà tài sản chung vợ chồng để chia khi giải quyết ly hôn là đúng quy địnhà. Chia cho chị U được hưởng 60% và giao cho chị U được hưởng bằng hiện vật là thửa đất này, anh Th được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng là phù hợp. Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của chị U về việc xác địnhà thửa đất số 142a tờ bản đồ số 09 Thôn C, xã P, huyện Gi là tài sản riêng của chị.

[3.2] Đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 10 diện tích 363 m^2 theo bản đồ đo vẽ năm 2004 trên đất có một phần anh Th, chị U đã xây dựng nhà thực tế đo đạc là 225 m^2. Diện tích đất này vợ chồng anh Th nhận chuyển nhượng từ năm 1992. Xác minhà với Chi nhàánhà văn phòng đăng ký đất đai, phòng tài nguyên môi trường huyện Gi xác địnhà diện tích đất anh Th đang quản lý sử dụng không nằm trong quy hoạch phát triển quốc phòng, an ninhà, phù hợp với quy hoạch phát triển khu dân cư, anh Th và chị U đã ở ổn địnhà từ năm 1992 không có tranh chấp, nên anh Th chị U đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất này, anh Th chị U đã xây dưng nhà kiên cố và các C trìnhà phụ ổn địnhà. Anh Th và các con đã quản lý, sử dụng từ năm 2011 đến nay, chị U không quản lý, sử dụng. Nên cấp sơ thẩm giao phần đất là tài sản chung có nhà và C trìnhà phụ cho anh Th tiếp tục quản lý, sử dụng để đảm bảo cuộc sống là phù hợp. Chị U đã được phân chia sử dụng tài sản chung bằng hiện vật tại thửa 142a, tờ bản đồ số 9, Thôn C, xã P, huyện Gi như vậy là đảm bảo quyền lợi về chỗ ở cho chị U. Do vậy không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị U về phân chia tài sản bằng hiện vật cho chị là quyền sử dụng đất tại thửa 178, tờ bản đồ số 10 Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương.

[3.3] Trong quá trìnhà chuẩn bị xét xử phúc thẩm, chị U có đơn đề nghị xem xét giải quyết đối với các tài sản gồm: Ti vi, xe máy, bàn ghế, giường, tủ…và các tài sản khác. Yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa anh Th và các hộ xung quanh. Đối với các nội dung này, HĐXX xét thấy:

[3.3.1] Trong quá trìnhà giải quyết vụ án, tại đơn yêu cầu giải quyết về tài

sản, biên bản ghi lời khai của chị U, anh Th, Biên bản xem xét, thẩm địnhà tại chỗ…chị U, anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các tài sản như Ti vi, xe máy, bàn ghế, giường, tủ…mà để vợ chồng tự thỏa Thuận giải quyết. Do vậy, cấp sơ thẩm không giải quyết đối với các tài sản trên là phù hợp. Trường hợp chị U, anh Th không thỏa Thuận giải quyết được với nhàau đối với các tài sản trên thì các đương sự có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn theo quy địnhà của pháp luật.

[3.3.2] Đối với các hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa anh Th và vợ chồng anh Q, chị Loan và giữa anh Th và vợ chồng anh M, chị Th. HĐXX xét thấy: Phần diện tích đất anh Th đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh Q, chị Loan thực tế đo đạc là 118,7 m^2 Thộc thửa 178, tờ bản đồ số 10 và phần đất ký hiệu là đất ao thửa số 178, tờ bản đồ số 10, diện tích 230m^2 anh Th đã chuyển nhượng cho chị Th, anh M thực tế đo đạc là 277m^2 cấp sơ thẩm cho rằng anh Th tự ý chuyển nhượng không có ý kiến của chị U là vi phạm điều cấm của pháp luật nên cả hai hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất là vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu. HĐXX xét thấy khi chị U ở nước ngoài, anh Th ở Việt Nam đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất để lấy tiền nuôi các con ăn học, xây dựng các C trìnhà trên phần đất của gia đìnhà, mua sắm vật dụng phục vụ gia đìnhà như xe máy, ti vi, máy điều hòa… Bản thân chị U cũng thừa nhận thông qua con gái gọi điện nên chị biết anh Th ở Việt Nam đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chị không có văn bản hoặc trao đổi, phản đối gì với anh Th và các hộ đã nhận chuyển nhượng. Năm 2019 chị U về Việt Nam cũng không có ý kiến gì. Hiện các hộ nhận chuyển nhượng đã xây dựng các C trìnhà kiên cố trên phần đất nhận chuyển nhượng nên phải xác địnhà các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này đã có hiệu lực và C nhận các hợp đồng chuyển nhượng trên. Do vậy cần sửa nội dung này và tínhà lại toàn bộ tài sản chung của vợ chồng anh Th, chị U để phân chia. Cụ thể về tài sản: Phần diện tích đất anh Nguyễn Văn Thđang sử dụng là 225m^2 trị giá 720.000.000đ; NHÀ 01 tầng trị giá 62.208.000đ; nhà Ngng xây tường mười trị giá 4.745.000đ; Lán tôn trước cửa nhà và cạnhà nhà 15.420.000đ; Sân bê tông trị giá 3.503.000đ; tường gạch ống 1.160.000đ; Trụ cổng 326.000đ; Cổng sắt có giá trị 2.033.000đ; nhà tôn có giá trị 1.855.000đ; Chuồng gà có giá trị 1.169.000đ; Tường bao sân nhà gạch 47.000đ; 01 cây nhàãn có giá trị 770.000đ. Tổng tài sản anh Th đang quản lý **813.236.000đ**; 01 xe ô tô tải BKS 34C-2.... trị giá **170.000.000đ**. Diện tích đất chị U đang quản lý sử dụng tại thửa 142A diện tích 92m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2009 mang tên Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Utrên thực tế đo vẽ là 91,9m^2 trị giá 367.600.000đ, giá trị phần đất san lấp từ ao sang vườn hiện tại là 23.158.800đ. Tổng giá trị tài sản chị U đang quản lý là **390.758.800đ.** Sau khi trừ đi khoản nợ của anh Đ là 300.000.000 đ khi anh Th mua xe ô tô thì giá trị tài sản chung của anh Th, chị U còn lại để phân chia là

1.073.994.800đ. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất thửa 178 và các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, chiếc xe ô tô BKS số 34C-2.... tínhà giá trị và chia đôi mỗi người một nửa. Đối với thửa đất số 142a, tờ bản đồ số 09 Thôn C, xã P, huyện Gi chia cho anh Th hưởng 40% giá trị, chia cho chị U 60% giá trị tài sản. Như vậy, anh Th sẽ được hưởng giá trị tài sản là 497.921.500đ (làm tròn), chị U được hưởng giá trị tài sản là 576.073.300đ (làm tròn).

[4] Từ nhàững phân tích trên, HĐXX chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị U. Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án Hôn nhàân và gia đình sơ thẩm số 06/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Toà án nhàân dân huyện Gi, tỉnh Hải Dương đối với phần cấp dưỡng cho con và tài sản chung.

[5] Về án phí: Chị U kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhàân và gia đình). Do sửa án sơ thẩm nên phần án phí dân sự sơ thẩm cũng được xác định lại, theo quy định tại Điều 148 của BLTTDS, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNHÀ:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị U. Sửa bản án Hôn nhàân và gia đình sơ thẩm số 06/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Toà án nhàân dân huyện Gi, tỉnh Hải Dương, về phần cấp dưỡng cho con và phân chia tài sản khi ly hôn.

2. Căn cứ các Điều 14, 15 Luật hôn nhàân gia đình năm 1986; Điều 33, 35, 43, khoản 1 Điều 51, 55, 56, 59, 62 Luật Hôn nhàân và gia đình năm 2014; Căn cứ các Điều 121, 122, 127, 128, 138, 219, 224, 471, 473, 474, 697 và Điều 698 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 116, Điều 117, Điều 119; Điều 122, 123, 129, 131, 133, 213, 219, 357, 463, 465, 466, 468 Điều 500 và Điều 501, 503 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về cấp dưỡng cho con: Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn Thvề việc buộc chị Nguyễn Thị Uphải cấp dưỡng tiền nuôi con trong thời gian

đi lao động ở nước ngoài (từ ngày 12/6/2011 đến khi các con đủ 18 tuổi) đối với hai con chung gồm: Nguyễn Thị Thùy Tr, sinhà ngày 14/4/2002 và Nguyễn Thị Trà Gi, sinhà ngày 20/7/2004, mỗi tháng 3.500.000/1 người.

4. Không chấp nhận yêu cầu của chị U về việc xác địnhà hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất thửa 178 tờ bản đồ 10 Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương giữa anh Nguyễn Văn Thvà vợ chồng anh Nguyễn Dương Q, chị Phan Thị Kim L và hợp đồng giữa anh Nguyễn Văn Thvà vợ chồng anh Trương Đìnhà M, chị Nguyễn Thị Th vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

5. Về tài sản chung: Xác địnhà chị Nguyễn Thị Uvà anh Nguyễn Văn Thcó các tài sản chung gồm có:

-Quyền sử dụng đất có diện tích 225m^2 Thộc thửa số 178 tờ bản đồ 10 Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương trị giá 720.000.000đ; Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm NHÀ 01 tầng trị giá 62.208.000đ; nhà Ngng xây tường mười trị giá 4.745.000đ; Lán tôn trước cửa nhà và cạnhà nhà 15.420.000đ; Sân bê tông trị giá 3.503.000đ; tường gạch ống 1.160.000đ; Trụ cổng 326.000đ; Cổng sắt có giá trị 2.033.000đ; nhà tôn có giá trị 1.855.000đ; Chuồng gà có giá trị 1.169.000đ; Tường bao sân nhà gạch 47.000đ; 01 cây nhàãn có giá trị 770.000đ. Tổng là **813.236.000đ** (Tám trăm mười ba triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng); 01 xe ô tô tải BKS 34C-2.... trị giá **170.000.000đ** (một trăm bẩy mươi triệu đồng).

-Quyền sử dụng đất tại thửa số 142a tờ bản đồ 09, diện tích 92m^2 loại đất nuôi trồng thủy sản, được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2009 mang tên Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Utrên thực tế đo vẽ là 91,9m^2. Trị giá là 4.000.000đ/1m^2 , (91,9m^2 x 4.000.000đ = 367.600.000đ). Giá trị phần đất san lấp từ ao sang vườn hiện tại là 23.158.800đ. Tổng giá trị tài sản là **390.758.800 đ** (Ba trăm chín mươi triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn tám trăm đồng)

Tổng giá trị tài sản chung của chị U và anh Th là **1.373.994.800đ** (Một tỉ ba trăm bảy mươi ba triệu chín trăm chín mươi tư nghìn tám trăm đồng).

Về nợ chung: Xác địnhà nợ chung của chị U và anh Th đối với anh Nguyễn Trung Đ và Nguyễn Thị Th là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Giá trị tài sản còn lại để phần chia sau khi trừ đi nợ chung là **1.073.994.800đ** (Một tỷ không trăm bảy mươi ba triệu chín trăm chín tư nghìn tám trăm đồng).

Anh Th được hưởng giá trị tài sản là **497.921.500đ** (Bốn trăm chín mươi bảy triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn năm trăm đồng), chị U được hưởng giá trị tài sản là **576.073.300đ** (Năm trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm đồng).

6. Chia tài sản chung bằng hiện vật như sau:

Giao cho anh Nguyễn Văn Thsở hữu, quản lý, sử dụng tài sản gồm:

Quyền sử dụng đất có diện tích 225m^2 Thộc thửa số 178 tờ bản đồ 10 Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương trị giá 720.000.000đ (ranh giới và các cạnhà thửa đất theo các điểm A1,A2, A3, A4, A5,A6,A7,A10, A11, A12, có sơ đồ kèm theo); Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm NHÀ 01 tầng trị giá 62.208.000đ; nhà Ngng xây tường mười trị giá 4.745.000đ; Lán tôn trước cửa nhà và cạnhà nhà 15.420.000đ; Sân bê tông trị giá 3.503.000đ; tường gạch ống 1.160.000đ; Trụ cổng 326.000đ; Cổng sắt có giá trị 2.033.000đ; nhà tôn có giá trị 1.855.000đ; Chuồng gà có giá trị 1.169.000đ; Tường bao sân nhà gạch 47.000đ; 01 cây nhàãn có giá trị 770.000đ; 01 xe ô tô tải BKS 34C-2.... trị giá 170.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là **983.236.000đ** (Chín trăm tám mươi ba triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Giao cho chị Nguyễn Thị Uquản lý sử dụng tài sản gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 142a tờ bản đồ 09, diện tích 92m^2 loại đất nuôi trồng thủy sản, được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2009 mang tên Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Utrên thực tế đo vẽ là 91,9m^2. Trị giá là 367.600.000đ. Giá trị phần đất san lấp từ ao sang vườn hiện tại là 23.158.800đ. Tổng giá trị tài sản là **390.758.800 đ** (Ba trăm chín mươi triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn tám trăm đồng) (ranh giới thửa đất tạo bởi các điểm B1, B2, B8, B9 và độ dài các cạnhà có sơ đồ kèm theo).

7. Về nợ chung: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn Thtrả anh Nguyễn Trung Đ, chị Nguyễn Thị Th số tiền 300.000.000đ(Ba trăm triệu đồng). Không tínhà lãi suất.

8. Về tiền chênhà lệch: Buộc anh Nguyễn Văn Thphải trả cho chị Nguyễn Thị Usố tiền là 185.314.500đ (Một trăm tám mươi lăm triệu ba trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng) (làm tròn.)

Tổng giá trị tài sản còn lại anh Nguyễn Văn Thđược hưởng là **497.921.500đ (**Bốn trăm chín mươi bảy triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị Uđược hưởng là: **576.073.300đ**. (Năm trăm bảy mươi sáu triệu không trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm đồng) (làm tròn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hành án của người được thi Hành án cho đến khi thi Hành án xong, bên phải thi Hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hành án theo mức lãi suất quy địnhà tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- C nhận hợp đồng chuyển nhượng sử dụng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn Thvới vợ chồng chị Nguyễn Thị Th và anh Trương Đìnhà M lập ngày 15/3/2013 về việc chuyển nhượng 240m^2 (theo K quả đo đạc 277m^2) tại thửa số 178 tờ bản đồ số 10 Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương là hợp pháp. Cụ thể ranh giới thửa đất theo các điểm A1,A2,A3,A4,A5,A18,A17,A16,A15,A14,A13 và độ dài các cạnhà (có sơ đồ kèm theo.

C nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn Thvới vợ chồng anh Nguyễn Dương Q, chị Phan Thị Kim L lập ngày 28/7/2015 về việc chuyển nhượng 115,5 m^2 (theo K quả đo đạc là 118,7m^2 tại thửa số 178 tờ bản đồ số 10 Thôn Đ, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Hải Dương là hợp pháp. Cụ thể ranh giới thửa đất theo các điểm A7, A8,A9,A10 và độ dài các cạnhà có sơ đồ kèm theo.

10. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Uphải chịu tiền án phí như sau: Số tiền 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhàân và gia đình à); 300.000đ án phí đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu; 27.042.932đ án phí chia tài sản chung của vợ chồng; 7.500.000đ án phí đối với khoản nợ chung phải trả. Tổng **35.142.932đ** (Ba mươi lăm triệu một trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm ba mươi hai đồng)(làm tròn). Đối trừ với số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai Th số AA/2017/0008687 ngày 07/02/2020 và số tiền 11.000.000đ theo biên lai Th số AA/2017/0008751 ngày 11/5/2020 Chi cục thi *Hành* án dân sự huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Chị Nguyễn Thị Ucòn phải nộp tiếp số tiền là **23.842.900đ** (Hai mươi ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm đồng) (làm tròn).

Anh Nguyễn Văn Thphải chịu 23.916.860đ án phí chia tài sản; 7.500.000đ án phí đối với khoản nợ chung. Tổng **31.416.900đ** (làm tròn). Đối trừ với số tiền 12.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai Th số AA/2017/0008828 ngày 27/8/2020 của Chi cục thi *Hành* án dân sự huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Anh Nguyễn Văn Thcòn phải nộp tiếp số tiền là **19.416.900đ** (Mười chín triệu bốn trăm mười sáu nghìn chín trăm đồng).

Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Ukhông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (về hôn nhàân và gia đình à). Hoàn trả chị Nguyễn Thị Usố tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai Th tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000921 ngày 16/5/2023 của Chi cục thi *Hành* án dân sự huyện Gi, tỉnh Hải Dương.

11. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi *Hành*, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết địnhà được thi Hành theo quy địnhà tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi

Hành án dân sự có quyền thoả Thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy địnhà tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi Hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi Hành án được thực hiện theo quy địnhà tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND và Chi cục T.H.A DS huyện Gi; tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đ, huyện Gi (để ghi sổ hộ tịch),
- UBND xã P, huyện Gi,
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án,
Lưu Tòa GĐ&NCTN, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Minhà Tân